

CÁC ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU HỢP ĐỒNG

Điều 1:

E-ĐKC 19.1 - Yêu cầu về bảo hiểm:

1. Nhà thầu phải mua bảo hiểm theo quy định hiện hành tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp ở Việt Nam, bao gồm:

a. Nhà thầu thay mặt Chủ đầu tư mua bảo hiểm công trình xây dựng cùng với vật tư thiết bị do Chủ đầu tư cấp của công trình (nếu có). Thời hạn bảo hiểm: kể từ ngày khởi công công trình đến ngày hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng cộng với 36 tháng bảo hành công trình theo quy định, giá trị bảo hiểm đã được tính trong giá gói thầu. Trong hợp đồng bảo hiểm rủi ro xây dựng, lắp đặt cho dự án, phải ghi rõ đơn vị thụ hưởng là Chủ đầu tư. Nhà thầu phải xuất trình Giấy chứng nhận bảo hiểm công trình xây dựng kèm theo bản sao hoá đơn mua bảo hiểm trước khi Chủ đầu tư ban hành lệnh khởi công công trình.

b. Nhà thầu phải có nghĩa vụ mua bảo hiểm bằng tiền của Nhà thầu đối với phạm vi bảo hiểm bao gồm:

- Vật tư, thiết bị, xe máy thi công của Nhà thầu phục vụ cho thi công, vật tư thiết bị do Nhà thầu cung cấp cho đến khi được xây lắp đưa vào kết cấu công trình.

- Bảo hiểm tai nạn đối với người lao động.

- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3.

- Trước khi thi công, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các chứng nhận bảo hiểm theo Hợp đồng này cho Chủ đầu tư.

2. Nhà thầu phải có trách nhiệm phối hợp cùng với Chủ đầu tư thực hiện tốt các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp xảy ra tổn thất, Nhà thầu phải báo cáo ngay bằng văn bản cho Chủ đầu tư đồng thời liên hệ trực tiếp với đơn vị bảo hiểm để làm các thủ tục yêu cầu bảo hiểm theo như các quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Lập tức thông báo cho Công ty bảo hiểm bằng điện thoại hay điện tín cũng như bằng văn bản, nêu rõ tính chất và mức độ tổn thất.

- Thực hiện mọi biện pháp phù hợp với khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp.

- Bảo quản các bộ phận bị tổn thất và sẵn sàng để cho đại diện hay giám định viên của công ty bảo hiểm giám định các bộ phận đó. Cung cấp mọi thông tin và chứng từ, văn bản theo yêu cầu của Công ty bảo hiểm.

- Thông báo cho cơ quan công an trong trường hợp tổn thất do trộm cắp.

- Nhà thầu phải tự gánh chịu chi phí khắc phục tổn thất trong các trường hợp tổn thất sau:

+ Tồn thất do nhà thầu gây ra hoặc nhà thầu thiếu các biện pháp bảo đảm, bảo vệ cần thiết đã đề xảy ra, bao gồm các tồn thất VTTB A đã cấp cho nhà thầu nhưng chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành hoặc VTTB A cấp còn dư và VTTB thu hồi chưa hoàn tất thủ tục đánh giá, nhập kho Chủ đầu tư.

+ Chi phí khắc phục tồn thất nhỏ hơn mức miễn bồi thường của hợp đồng bảo hiểm.

+ Chi phí khắc phục tồn thất vượt quá hạn mức trách nhiệm bồi thường của hợp đồng bảo hiểm.

+ Nhà thầu bảo hiểm từ chối không bảo hiểm các tồn thất do lỗi của Nhà thầu như: không kịp thời khai báo tồn thất, không hợp tác với nhà thầu bảo hiểm để điều tra tồn thất, không áp dụng những biện pháp ngăn ngừa tồn thất... như quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Mọi thay đổi điều khoản bảo hiểm sẽ không được phép nếu không có sự đồng ý của Chủ đầu tư bằng văn bản trừ khi được quy định trong điều khoản riêng của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng được hai bên cùng nhất trí ký kết.

4. Thanh toán chi phí bảo hiểm: thực hiện theo Điều 10 Thông tư 50/2022/TT-BTC về quyết toán chi phí bảo hiểm hoặc theo quy định hướng dẫn hiện hành.

Điều 2:

E-ĐKC 27.2 - Giải quyết tranh chấp:

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

1. Khi giải quyết các tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng, các bên phải tuân thủ nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định tại Khoản 8 Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

2. Trường hợp các bên tham gia hợp đồng có thỏa thuận giải quyết tranh chấp hợp đồng thông qua hòa giải được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức hoặc một số cá nhân chuyên gia (gọi chung là ban xử lý tranh chấp), khi đó việc xử lý tranh chấp hợp đồng thông qua ban xử lý tranh chấp được quy định như sau:

a) Ban xử lý tranh chấp có thể được nêu trong hợp đồng tại thời điểm ký kết hoặc thiết lập sau khi có tranh chấp xảy ra. Số lượng thành viên ban xử lý tranh chấp do các bên tự thỏa thuận. Thành viên ban xử lý tranh chấp phải là người có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung tranh chấp, kinh nghiệm trong vấn đề giải quyết tranh chấp hợp đồng và hiểu biết về các quy định pháp luật liên quan đến hợp đồng xây dựng.

b) Trong thời hạn hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày các bên nhận được kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp, nếu một bên không đồng ý kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp thì có quyền phản đối và các tranh chấp này sẽ được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền để xử lý tranh chấp hợp

đồng đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định của Tòa án có thẩm quyền là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên; trường hợp quá thời hạn nêu trên không bên nào phản đối kết luận hòa giải thì coi như các bên đã thống nhất với kết luận hòa giải. Khi đó, các bên phải thực hiện theo kết luận hòa giải.

c) Chi phí cho ban xử lý tranh chấp được tính trong giá hợp đồng xây dựng và do mỗi bên hợp đồng chịu một nửa, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Thời hiệu khởi kiện theo thủ tục Trọng tài hoặc thời hiệu khởi kiện lên Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 3:

E-ĐKC 29.4 - Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: trường hợp thực tế thi công không theo đúng tiến độ dự kiến hoặc do các trở ngại trong quá trình thi công, dẫn đến tiến độ thi công theo kế hoạch ban đầu không còn phù hợp, trong vòng 05 ngày kể từ ngày thực hiện không còn theo đúng kế hoạch và/hoặc ngày mà trở ngại làm ảnh hưởng đến tiến độ đã được các bên liên quan thống nhất phương án giải quyết, nhà thầu phải cập nhật lại Biểu tiến độ thi công chi tiết, thông qua giám sát A, trình Chủ đầu tư chấp thuận làm cơ sở triển khai thi công phần công việc còn lại.

Điều 4:

E-ĐKC 33.2 - Vật tư, máy móc, thiết bị: tất cả vật tư, thiết bị (trừ các vật tư phụ, phụ gia có khối lượng nhỏ, vật tư phục vụ thi công) sử dụng trong thi công công trình (bao gồm VTTB do nhà thầu cấp) phải theo đúng tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm nêu trong hồ sơ thiết kế, tiêu chuẩn Việt Nam và quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Tổng Công ty Điện lực TP.HCM và các quy định khác có liên quan; có đầy đủ chứng từ xuất xưởng, chứng nhận nguồn gốc xuất xứ, chứng nhận chất lượng, tài liệu kỹ thuật, cam kết bảo hành, hướng dẫn lắp đặt, vận hành,... của Nhà sản xuất; có đầy đủ biên bản thử nghiệm do đơn vị thử nghiệm độc lập, hợp pháp ban hành. Đối với các thiết bị đóng cắt, bảo vệ, dây dẫn phải thử nghiệm đạt tiêu chuẩn vận hành trước khi lắp đặt (từ ngày thử nghiệm đến khi đóng điện không quá 6 tháng); thử nghiệm các hệ thống điều khiển, bảo vệ, đo lường của trạm ngắt, thử nghiệm hệ thống SCADA, rơle, các vật liệu cách điện, đà, phụ kiện, mẫu bê tông,... phải có biên bản thử nghiệm đầy đủ các hạng mục thử bắt buộc theo yêu cầu E-HSMT, đối với mẫu bê tông thử theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Trường hợp nghi ngờ về chất lượng, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu lấy mẫu (không quá 1% tổng số lượng theo từng mặt hàng cung cấp cho gói thầu) thử nghiệm lại (tại đơn vị thử nghiệm độc lập, hợp pháp) các hạng mục theo yêu cầu E-HSMT, chi phí thử nghiệm do nhà thầu chịu.

Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt, nhà thầu phải thay thế VTTB khác đáp ứng yêu cầu E-HSMT, thời gian này vẫn tính vào thời gian thực hiện hợp đồng.

Tất cả vật tư, thiết bị trước khi lắp đặt vào công trình phải được giám sát A kiểm tra, nghiệm thu chấp thuận.

Các máy móc, thiết bị phục vụ thi công phải được kiểm định đảm bảo an toàn theo đúng quy định.

Điều 5:

E-ĐKC 42.1 -Tạm ứng:

a) Sau khi hợp đồng có hiệu lực, công trình thực sự đã có mặt bằng, đã đủ điều kiện thi công, có biên bản kiểm tra đủ điều kiện khởi công công trình được chủ đầu tư xác nhận và thông báo khởi công công trình, đồng thời Chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng, giấy đề nghị tạm ứng và bảo lãnh tiền tạm ứng, Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Nhà thầu 20% giá trị Hợp đồng trước thuế tương ứng với số tiền là đồng (Bằng chữ: ...).

b) Số tiền tạm ứng này sẽ được Chủ đầu tư thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng như được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 [Giá hợp đồng].

c) Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thanh toán. Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư.

- Thời gian tạm ứng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đề nghị tạm ứng, bảo đảm tiền tạm ứng và các tài liệu liên quan.

Điều 6:

E-ĐKC 44.1 - Phương thức thanh toán: Phương thức, hồ sơ, số lần và thời hạn thanh toán:

a) Phương thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện Nhà thầu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng);

- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có

xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng (nếu có) và đại diện Nhà thầu;

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu, văn bản đề nghị thanh toán.

- Các tài liệu liên quan khác (Hóa đơn, hồ sơ hoàn công, nghiệm thu, ...).

c) Việc thanh toán đối với hợp đồng này được thực hiện như sau:

* Thanh toán từng đợt (thanh toán từng giai đoạn):

- Chủ đầu tư sẽ xem xét thanh toán cho Nhà thầu theo từng giai đoạn hoàn thành hạng mục công trình, công trình trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng và được kiểm toán. Chủ đầu tư thanh toán đến 95% giá trị mỗi lần thanh toán (giữ lại 5% giá trị mỗi lần thanh toán phù hợp với nội dung quy định trong Điều kiện cụ thể của hợp tại mục E-ĐKC 39.1).

* Quyết toán và thanh toán đợt cuối:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 95% giá trị khối lượng hoàn sau khi nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng và đã thực hiện nghiệm thu, quyết toán theo đúng quy định và Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành. Nhà thầu hoàn tất xử lý hết các tồn tại của công trình, có đầy đủ các hồ sơ nghiệm thu, các hồ sơ quyết toán nộp cho Chủ đầu tư theo đúng qui định...).

- Số tiền còn lại sẽ được thanh toán ngay sau khi có quyết định duyệt quyết toán công trình của cấp có thẩm quyền, theo nguyên tắc:

+ Nếu số quyết toán được duyệt lớn hơn số tiền đã thanh toán (không bao gồm 5% tạm giữ) thì được thanh toán đủ theo số quyết toán.

+ Nếu số quyết toán được duyệt nhỏ hơn số tiền đã thanh toán (không bao gồm 5% tạm giữ) thì Nhà thầu phải hoàn trả lại cho Chủ đầu tư số tiền thanh toán thừa.

+ Nếu số quyết toán được duyệt bằng số tiền đã thanh toán (không bao gồm 5% tạm giữ) thì Chủ đầu tư không phải thanh toán thêm cho Nhà thầu.

* Thời hạn thanh toán:

- Không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trừ trường hợp đặc biệt phải kéo dài thời hạn thanh toán, hai bên có thỏa thuận cụ thể.

Ghi chú: các giá trị được tính theo giá hợp đồng trong chương VII- **ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**, sẽ được tạm tính theo giá gói thầu do chưa có xác định được giá hợp đồng.